Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN TÂY
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 30/09/2025 11:07:51

Biểu mẫu số 01

BẢNG TỔNG HỢP HỆ SỐ TỈNH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP

(Kèm theo Công văn số: /CV - UBND ngày /9/2025 của UBND xã Sơn Tây)

Đơn v

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															Hệ số phụ cấp khác
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																			
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																			
	Gồm:																			
1	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo**																			
	- Giáo dục:																			
	Trường MN Sơn Dung																			
01	Nguyễn Thị Kim Huệ	12.348	3.990	7.199	0.500	0.500			0.700	3.143	0.700		1.000					20%	0.898	
02	Võ Thị Lan	10.935	3.650	6.288	0.500	0.350			0.700	2.800	0.700		1.000					16%	0.640	
03	Trần Thị Thu	12.098	3.960	6.998	0.500	0.350			0.700	3.017	0.700		1.000					23%	0.991	
04	Phạm Thị Bé Vấn	10.110	3.650	5.549	0.500				0.700	2.555	0.700		1.000					16%	0.584	
05	Nguyễn Thị Nhung	9.348	3.340	5.155	0.500	0.200			0.700	2.478	0.700		0.700					12%	0.425	
06	Lê Thị Thúy	8.519	3.030	4.723	0.500	0.150			0.700	2.226	0.700		0.700					12%	0.382	
07	Trần Thị Bích Trâm	8.840	3.340	4.702	0.500				0.700	2.338	0.700		0.700					11%	0.367	
08	Nguyễn Thị Nguyệt	10.318	3.650	5.727	0.500				0.700	2.555	0.700		1.000					20%	0.730	
09	Đinh Thị Hương	8.174	3.030	4.414	0.500				0.700	2.121	0.700		0.700					12%	0.364	
10	Hạ Thị Bích Thương	7.595	2.720	4.191	0.500	0.200			0.700	2.044	0.700		0.500					9%	0.263	
11	Nguyễn K.Thu Hương	7.183	2.720	3.819	0.500				0.700	1.904	0.700		0.500					10%	0.272	
12	Võ Thị Ly Ly	6.340	2.410	3.381	0.500				0.700	1.687	0.700		0.500					6%	0.145	
13	Nguyễn Thị Anh Thư	6.340	2.410	3.381	0.500				0.700	1.687	0.700		0.500					6%	0.145	
14	Đặng Hồng Giang	7.105	2.720	3.753	0.500				0.700	1.904	0.700		0.500					8%	0.218	
15	Nguyễn Thị Tuyền	6.306	2.410	3.352	0.500				0.700	1.687	0.700		0.500					5%	0.121	
16	Đinh Thị Thúy	6.133	2.410	3.205	0.500				0.700	1.687	0.700		0.500						0.000	
17	Đinh Thị Vang	5.473	2.100	2.922	0.500				0.700	1.470	0.700		0.500							
18	Đinh Thị Xuân Quyền	6.133	2.410	3.205	0.500				0.700	1.687	0.700		0.500							
19	Đinh Thị Đúa	5.473	2.100	2.922	0.500				0.700	1.470	0.700		0.500							
20	Phạm Thị Thu Thủy	5.473	2.100	2.922	0.500				0.700	1.470	0.700		0.500							
21	Đinh Thị Lộc	7.144	2.720	3.786	0.500				0.700	1.904	0.700		0.500					9%	0.245	
22	Đinh Thị Láu	6.306	2.410	3.352	0.500				0.700	1.687	0.700		0.500					5%	0.121	
23	Đinh Thị Hải	8.174	3.030	4.414	0.500				0.700	2.121	0.700		0.700					12%	0.364	
24	Đinh Thị Trùn	7.320	2.410	4.392	0.500				0.700	1.687	0.700	1.687								
25	Đinh Thị Thum	7.320	2.410	4.392	0.500				0.700	1.687	0.700	1.687								
26	Đinh Thị Trinh	7.320	2.410	4.392	0.500				0.700	1.687	0.700	1.687								
27	Nguyễn Thị Liên	6.443	2.100	3.892	0.500				0.700	1.470	0.700	1.470								
28	Trần Thị Bích Huệ	6.443	2.100	3.892	0.500				0.700	1.470	0.700	1.470								
29	Phan Thị Chi	7.462	2.460	4.473	0.500				0.700	1.722	0.700	1.722								
30	Nguyễn Thị Tuyết Phương	6.820	2.720	3.472	0.500	0.200			0.700		0.700	2.044			0.100					
	Trường MN Đăk Ra Pân xã Sơn Long																			
01	Bùi Thị Tuyết Nhung	10.304	3.650	5.611	0.500	0.500			70%	2.905			1.000					17%	0.706	
02	Đinh Thị Bích Thuận	10.190	3.960	5.183	0.500				70%	2.772			1.000					23%	0.911	
03	Đinh Thị Hồng	8.708	3.340	4.506	0.500				70%	2.338			1.000					20%	0.668	
04	Nguyễn Thị Thanh Nga	7.655	3.060	3.832	0.500				70%	2.142			0.700					16%	0.490	

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
05	Đinh Thị Nghách	7.444	3.030	3.685	0.500				70%	2.121			0.700					12%	0.364	
06	Võ Thị Thu Thảo	7.140	2.720	3.714	0.500	0.350			70%	2.149			0.500					7%	0.215	
07	Nguyễn Thị Thuỳ Hoanh	5.998	2.410	3.027	0.500	0.200			70%	1.827			0.500						-	
08	Huỳnh Thị Thanh Huyền	5.309	2.100	2.725	0.500	0.150			70%	1.575			0.500							
09	Đinh Thị Mét	6.410	2.060	3.864	0.500	0.200			70%	1.582	70%	1.582							-	
10	Đinh Thị Hồng Thanh	6.802	2.410	3.874	0.500				70%	1.687	70%	1.687							-	
11	Nguyễn Thị Bích	5.992	2.100	3.440	0.500				70%	1.470	70%	1.470							-	
12	Trần Thị Minh Hằng	5.992	2.100	3.440	0.500				70%	1.470	70%	1.470							-	
13	Phạm Thị Xanh	5.992	2.100	3.440	0.500				70%	1.470	70%	1.470							-	
14	Phạm Thị Diễm	5.992	2.100	3.440	0.500				70%	1.470	70%	1.470							-	
15	Huỳnh Thị Mỹ Dung	6.802	2.410	3.874	0.500				70%	1.687	70%	1.687							-	
	Trường MN xã Sơn Tân																			
01	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	10.304	3.650	5.611	0.500	0.500			70%	2.905			1.000					17%	0.706	
02	Nguyễn T Thủy Triều	10.679	3.960	5.610	0.500	0.200			70%	2.912			1.000					24%	0.998	
03	Nguyễn Thị Hồng	8.164	3.340	4.006	0.500				70%	2.338			0.700					14%	0.468	
04	Lý Thị Thùy	7.444	3.030	3.685	0.500				70%	2.121			0.700					12%	0.364	
05	Hoàng Minh Hiếu	9.239	3.340	4.987	0.500	0.350			70%	2.583			1.000					15%	0.554	
06	Trần Thị Linh	6.473	2.720	3.122	0.500				70%	1.904			0.500					8%	0.218	
07	Nguyễn Trần Vương	6.473	2.720	3.122	0.500				70%	1.904			0.500					8%	0.218	
08	Lê Thị Mỹ Dung	6.473	2.720	3.122	0.500				70%	1.904			0.500					8%	0.218	
09	Võ Thị Thanh Lan	6.473	2.720	3.122	0.500				70%	1.904			0.500					8%	0.218	
10	Trần Thị Trang	5.820	2.410	2.856	0.500				70%	1.687			0.500					7%	0.169	
11	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	5.820	2.410	2.856	0.500				70%	1.687			0.500					7%	0.169	
12	Nguyễn Thị Thu Lan	5.402	2.410	2.442	0.500	0.150			70%	1.792										
13	Nguyễn Thị Hòa	7.613	2.720	4.308	0.500				70%	1.904	70%	1.904								
14	Đinh Thị Trình	5.115	2.410	2.187	0.500				70%	1.687										
15	Trương Thị Như Ý	6.802	2.410	3.874	0.500				70%	1.687	70%	1.687								
16	Nguyễn T. Minh Thúy	5.992	2.100	3.440	0.500				70%	1.470	70%	1.470								
17	Trần Thị Minh Thu	6.802	2.410	3.874	0.500				70%	1.687	70%	1.687								
18	Hồ Thị Thuỷ Tiên	6.802	2.410	3.874	0.500				70%	1.687	70%	1.687								
19	Nguyễn Thị Hồng Oanh	8.083	3.340	3.939	0.500				70%	2.338			0.700					12%	0.401	
20	Đinh Thị Tất	6.410	2.260	3.664	0.500				70%	1.582	70%	1.582								
21	Nguyễn Vũ Ngọc Diệp	7.360	3.330	3.271	0.500	0.200			70%		70%	2.471								0.100
	Trường PTDTBT Th&THCS Sơn Dung (Tiểu Học)																			
01	Phan Tấn Thanh	11.392	4.320	7.072	0.500	0.500			70%	3.374		0.000	1.000					29%	1.398	0.300
02	Mai Đình Bá	11.561	4.980	6.581	0.500				70%	3.486		0.000	1.000					26%	1.295	0.300
03	Nguyễn Tấn Bền	11.561	4.980	6.581	0.500				70%	3.486		0.000	1.000					26%	1.295	0.300
04	Ng T Thuý Hòa	11.113	4.680	6.433	0.500				70%	3.276		0.000	1.000					29%	1.357	0.300
05	Ng Thị Hồng Ngọc	10.914	4.580	6.334	0.500				70%	3.206		0.000	1.000					29%	1.328	0.300
06	Nguyễn Thị Cam	11.113	4.680	6.433	0.500				70%	3.276		0.000	1.000					29%	1.357	0.300
07	Ng Thị Bích Thuỷ	9.010	3.660	5.350	0.500				70%	2.562		0.000	1.000					27%	0.988	0.300
08	Lê Hoàng Hiếu	9.700	3.990	5.710	0.500				70%	2.793		0.000	1.000					28%	1.117	0.300
09	Lương T Th Trung	11.219	4.680	6.539	0.500	0.150			70%	3.381		0.000	1.000					25%	1.208	0.300
10	Đinh Thị Trường	10.914	4.580	6.334	0.500				70%	3.206			1.000					29%	1.328	0.300
11	Ng T Minh Thuận	11.054	4.650	6.404	0.500				70%	3.255			1.000					29%	1.349	0.300
12	Buì Thị Duyên	9.680	3.960	5.720	0.500				70%	2.772			1.000					29%	1.148	0.300

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
13	Trịnh Nhân Hiếu	9.700	3.990	5.710	0.500				70%	2.793			1.000					28%	1.117	0.300
14	Phạm T Bích Ngân	8.487	3.660	4.827	0.500	0.200			70%	2.702			0.700					11%	0.425	0.300
15	Nguyễn Thị Thùy	8.487	3.660	4.827	0.500	0.200			70%	2.702			0.700					11%	0.425	0.300
16	Trần Đỗ Hữu Sinh	8.198	3.660	4.538	0.500				70%	2.562			0.700					13%	0.476	0.300
17	Vương T Thu Thúy	7.942	3.660	4.282	0.500				70%	2.562			0.700					6%	0.220	0.300
18	Hồ Thị Kim Oanh	6.035	2.660	3.375	0.500				70%	1.862		0.000	0.500					8%	0.213	0.300
19	Nguyễn Như Vy	6.320	2.670	3.650	0.500	0.150			70%	1.974			0.500					8%	0.226	0.300
20	Trần Quốc Trung	6.730	3.000	3.730	0.500				70%	2.100			0.500					11%	0.330	0.300
21	Võ Thị Ngọc Lệ	6.133	2.670	3.463	0.500				70%	1.869			0.500					11%	0.294	0.300
22	Tr T Thùy Trang	6.133	2.670	3.463	0.500				70%	1.869			0.500					11%	0.294	0.300
23	Đinh Thị Loan	6.640	3.000	3.640	0.500				70%	2.100			0.500					8%	0.240	0.300
24	Bùi Anh Tuấn	6.640	3.000	3.640	0.500				70%	2.100			0.500					8%	0.240	0.300
25	Ng Thị Cẩm Oanh	6.409	2.670	3.739	0.500	0.200			70%	2.009			0.500					8%	0.230	0.300
26	Võ Thị Kim Thanh	5.512	2.340	3.172	0.500				70%	1.638			0.500					10%	0.234	0.300
27	Đinh Thị Mỹ Linh	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
28	Đoàn Minh Kỳ	6.235	2.670	3.565	0.500	0.150			70%	1.974		0.000	0.500					5%	0.141	0.300
29	Nguyễn Anh Hạnh	7.208	2.670	4.538	0.500				70%	1.869	70%	1.869								0.300
30	Lê Thị Bích Thảo	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
31	Lê Thị Hồng Nhung	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
32	Đinh Thị Công	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
	Trường PTDTBT Th&THCS Sơn Dung (THCS)																			
01	Nguyễn Văn Ánh	11.957	4.740	7.217	0.500	0.550			70%	3.703			1.000					22%	1.164	0.300
02	Bùi Tấn Bình	14.925	5.700	9.225	0.500	0.550			70%	4.375			1.000					40%	2.500	0.300
03	Ng Thị Hà	10.728	4.650	6.078	0.500				70%	3.255			1.000					22%	1.023	0.300
04	Ng Thị Lan	10.051	4.320	5.731	0.500				70%	3.024			1.000					21%	0.907	0.300
05	Ng T Kim Thanh	9.916	4.340	5.576	0.500				70%	3.038			1.000					17%	0.738	0.300
06	Ng T Thủy	9.612	4.000	5.612	0.500	0.200			70%	2.940			1.000					16%	0.672	0.300
07	H T Mỹ Nương	9.200	4.000	5.200	0.500				70%	2.800			1.000					15%	0.600	0.300
08	B Thị Tâm Hoa	7.227	3.330	3.897	0.500				70%	2.331			0.500					8%	0.266	0.300
09	Ng Hoàng Hiệp	6.813	3.000	3.813	0.500	0.150			70%	2.205			0.500					5%	0.158	0.300
10	Bùi Thế Duyệt	6.094	2.670	3.424	0.500	0.150			70%	1.974			0.500							0.300
11	Nguyễn Thọ	6.655	3.000	3.655	0.500	0.150			70%	2.205			0.500							0.300
12	Nguyễn Viết Công	4.937	2.460	2.477	0.500	0.150					70%	1.827								
13	Lê Thị Thảo	4.682	2.260	2.422	0.500	0.200					70%	1.722								
14	Lê Vỹ Nhân	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
15	Đ. Ph.Thanh Ngân	7.688	2.670	5.018	0.500	0.200			70%	2.009	70%	2.009								0.300
16	Nguyễn Hữu Thọ	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
17	Bồ Đức Tiên	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
18	Nguyễn Thị Thu Hồng	6.601	3.330	3.271	0.500	0.200					70%	2.471								0.100
19	Trương Tấn Tài	6.610	3.000	3.610	0.500				70%	2.100			0.500					7%	0.210	0.300
20	Võ Thị Hồng Nhung	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
21	Nguyễn P Chí Thành	7.208	2.670	4.538	0.500				70%	1.869	70%	1.869								0.300
22	Vương Văn Huỳnh	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
23	Nguyễn Thị Ngọc	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638								0.300
	Trường PTDTBT Th&THCS Sơn Long (Tiểu học)																			
01	Võ Duy Tin	11.949	4.65	7.299	0.500	0.450			70%	3.570		-	1.000					29%	1.479	0.300

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															Hệ số phụ cấp khác
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
02	Lê Hoàng Hoanh	10.354	4.32	6.034	0.500				70%	3.024		-	1.000					28%	1.210	0.300
03	Phan Tố Duy	7.561	3.33	4.231	0.500				70%	2.331		-	0.700					12%	0.400	0.300
04	Đinh Thị Bất	7.527	3.33	4.197	0.500				70%	2.331		-	0.700					11%	0.366	0.300
05	Đàm Vị	7.907	3.34	4.567	0.500	0.200			70%	2.478		-	0.700					11%	0.389	0.300
06	Đinh Thị Thiên	6.640	3.00	3.640	0.500				70%	2.100		-	0.500					8%	0.240	0.300
07	Đinh Công	5.442	2.34	3.102	0.500				70%	1.638		-	0.500					7%	0.164	0.300
08	Phan Thị Lệ	5.745	2.34	3.405	0.500	0.200			70%	1.778		-	0.500					5%	0.127	0.300
09	Nguyễn Thị Văn	5.618	2.34	3.278	0.500	0.200			70%	1.778		-	0.500						-	0.300
10	Đinh Thị Dương	5.278	2.34	2.938	0.500				70%	1.638			0.500						-	0.300
11	Hồ Thị Minh Tâm	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
12	Đinh Thị Mai	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
13	Đinh Thị Hương	5.278	2.34	2.938	0.500				70%	1.638			0.500						-	0.300
14	Nguyễn Thị Hoanh Kiều	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
15	Đinh Thị Thêm	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
16	Phạm Thị Thủy Tiên	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
17	Đinh Thừa	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
18	Nguyễn Trung Hậu	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
	Trường PTDTBT Th&THCS	-		-						-									-	
01	Nguyễn Văn Hùng	11.842	4.68	7.162	0.500	0.550			70%	3.661			1.000					22%	1.151	0.300
02	Nguyễn Văn Cảm	11.643	4.65	6.993	0.500	0.450			70%	3.570			1.000					23%	1.173	0.300
03	Võ Hữu Hiếu	9.095	4.00	5.095	0.500	0.150			70%	2.905			0.700					13%	0.540	0.300
04	Trần Ngọc Danh	7.579	3.34	4.239	0.500				70%	2.338			0.700					12%	0.401	0.300
05	Đinh Thị M. Phước	7.015	3.03	3.985	0.500				70%	2.121			0.700					12%	0.364	0.300
06	Đinh Thị Tài	8.472	3.66	4.812	0.500	0.150			70%	2.667			0.700					13%	0.495	0.300
07	Đặng Trung Thắng	6.900	3.00	3.900	0.500	0.200			70%	2.240			0.500					5%	0.160	0.300
08	Võ Thị Nỉ	6.964	3.00	3.964	0.500	0.200			70%	2.240			0.500					7%	0.224	0.300
09	Đinh Thị Kim Hoàng	6.610	3.00	3.610	0.500				70%	2.100			0.500					7%	0.210	0.300
10	Tống Thị Viện	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
11	Nguyễn Thị Phương Hằng	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
12	Đinh Văn Hùng	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
13	Huỳnh Cao Hóa	6.416	2.34	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
14	Ngô Thị Bích Ngọc	5.018	2.34	2.678	0.500	0.200					70%	1.778							-	0.200
	Trường PTDTBT Th&THCS Sơn Tân (Tiểu Học)																			
01	Lê Thị Chi	13.182	4.680	7.124	0.500	0.450			70%	3.591			1.000					25%	1.283	0.300
02	Lê Văn Xuân	11.595	4.320	6.077	0.500				70%	3.024			1.000					29%	1.253	0.300
03	Trần Thị Kiều Hương	12.865	4.680	6.831	0.500	0.200			70%	3.416			1.000					29%	1.415	0.300
04	Nguyễn Thị Hồng Trinh	12.797	4.650	6.802	0.500	0.200			70%	3.395			1.000					29%	1.407	0.300
05	Lâm Văn Mãng	11.249	3.990	6.106	0.500	0.200			70%	2.933			1.000					28%	1.173	0.300
06	Lê Văn Bình	11.588	4.340	6.053	0.500				70%	3.038			1.000					28%	1.215	0.300
07	Lê Quang Luật	11.542	4.320	6.034	0.500				70%	3.024			1.000					28%	1.210	0.300
08	Cao Văn Nam	10.731	3.960	5.681	0.500				70%	2.772			1.000					28%	1.109	0.300
09	Nguyễn Thị Lệ	9.502	3.660	4.904	0.500	0.200			70%	2.702			0.700					13%	0.502	0.300
10	Nguyễn Xuân Nam	10.140	4.000	5.160	0.500				70%	2.800			1.000					14%	0.560	0.300
11	Trần Thị Như Quỳnh	8.998	3.660	4.465	0.500				70%	2.562			0.700					11%	0.403	0.300
12	Bùi Thị Cẩm Loan	8.998	3.660	4.465	0.500				70%	2.562			0.700					11%	0.403	0.300
13	Võ Thị Thái	7.337	3.000	3.640	0.500				70%	2.100			0.500					8%	0.240	0.300

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															Hệ số phụ cấp khác
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
14	Dương Thị Bích Thủy	7.373	3.000	3.670	0.500				70%	2.100			0.500					9%	0.270	0.300
15	Trần Thị Thanh Tâm	6.673	2.670	3.383	0.500				70%	1.869			0.500					8%	0.214	0.300
16	Trần Thị Ngọc	7.739	3.000	3.996	0.500	0.200			70%	2.240			0.500					8%	0.256	0.300
17	Nguyễn Duy Hạ	6.341	2.340	3.417	0.500	0.150			70%	1.743			0.500					9%	0.224	0.300
18	Đinh Văn Sĩ	5.952	2.340	3.078	0.500				70%	1.638			0.500					6%	0.140	0.300
19	Bùi Tấn Triều	5.781	2.340	2.938	0.500				70%	1.638			0.500						-	0.300
20	Đặng Thị Hạnh	6.640	2.670	3.356	0.500				70%	1.869			0.500					7%	0.187	0.300
21	Lê Trung Hiếu	11.326	4.650	5.567	0.500				70%	3.255			1.000					11%	0.512	0.300
22	Trần vũ Ngọc	10.798	3.990	5.710	0.500				70%	2.793			1.000					28%	1.117	0.300
23	Nguyễn Thị Huyền Nhân	8.998	3.660	4.465	0.500				70%	2.562			0.700					11%	0.403	0.300
24	Đặng Thị Diễm Phúc	5.952	2.340	3.078	0.500				70%	1.638			0.500					6%	0.140	0.300
25	Nguyễn Văn Ngoan	6.919	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
26	Hà Nguyễn Tường Vy	6.919	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
Trường PTDTBT Th&THCS Sơn Tân (THCS)																				
01	Huỳnh Văn Thành	11.342	4.000	6.218	0.500	0.550			70%	3.185			1.000					15%	0.683	0.300
02	Trương Thị Thu Lá	11.187	4.000	6.077	0.500	0.450			70%	3.115			1.000					16%	0.712	0.300
03	Từ Kim Tân	12.502	4.650	6.559	0.500	0.200			70%	3.395			1.000					24%	1.164	0.300
04	Bùi Khắc Chính	11.906	4.580	6.105	0.500				70%	3.206			1.000					24%	1.099	0.300
05	Nguyễn Thị Ý	12.004	4.650	6.125	0.500				70%	3.255			1.000					23%	1.070	0.300
06	Nguyễn Công Son	12.004	4.650	6.125	0.500				70%	3.255			1.000					23%	1.070	0.300
07	Đinh Thị Hạnh	9.595	3.660	4.981	0.500	0.200			70%	2.702			0.700					15%	0.579	0.300
08	Phạm Ngọc Vương	9.087	3.660	4.538	0.500				70%	2.562			0.700					13%	0.476	0.300
09	Huỳnh Minh Mẫn	9.087	3.660	4.538	0.500				70%	2.562			0.700					13%	0.476	0.300
10	Đỗ Dương Tuyên	10.002	4.000	5.012	0.500	0.150			70%	2.905			0.700					11%	0.457	0.300
11	Trần Thị Anh Huyền	7.739	3.000	3.996	0.500	0.200			70%	2.240			0.500					8%	0.256	0.300
12	Nguyễn Thanh Tuấn	7.638	3.000	3.907	0.500	0.150			70%	2.205			0.500					8%	0.252	0.300
13	Phạm Thị Bích Nữ	7.264	3.000	3.580	0.500				70%	2.100			0.500					6%	0.180	0.300
14	Lê Ánh Hương	6.919	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
15	Đào Trần Anh Trọng	6.919	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
16	Nguyễn Thị Thanh Ly	6.919	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
17	Bùi Thị Hồng	6.919	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
18	Đặng Công Duy	6.919	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
19	Nguyễn Hữu Mến	7.877	3.330	3.831	0.500				70%	2.331		-	0.700						-	0.300
20	Nguyễn Văn Chung	6.190	3.660	1.700	0.500	0.200			70%			-	0.700						-	0.300
21	Đỗ Anh Sơn	8.279	2.860	4.804	0.500				70%	2.002	70%	2.002							-	0.300
22	Trương Thị Hương	5.128	2.260	2.382	0.500				70%		70%	1.582							-	0.300
Trường PTDTNT THCS Sơn Tây																				
01	Nguyễn Thị Minh Hoa	12.246	4.680	7.566	0.500	0.550			70%	3.661		-	1.000				0.300	24%	1.255	0.300
02	Nguyễn Thanh Sơn	11.249	4.340	6.909	0.500	0.450			70%	3.353		-	1.000				0.300	21%	1.006	0.300
03	Bùi Quang Minh	9.902	4.000	5.902	0.500	0.150			70%	2.905		-	1.000				0.300	18%	0.747	0.300
04	Nguyễn Thị Tuyết Lan	10.241	4.340	5.901	0.500	0.150			70%	3.143		-	1.000					18%	0.808	0.300
05	Đinh Thị Hinh	9.644	4.000	5.644	0.500	0.450			70%	3.115		-	0.700					13%	0.579	0.300
06	Nguyễn Thị Thu Cúc	9.053	4.000	5.053	0.500	0.150			70%	2.905		-	0.700					12%	0.498	0.300
07	Phan Duy Cường	9.763	4.340	5.423	0.500	0.200			70%	3.178		-	0.700					12%	0.545	0.300
08	Trương Thị Xuân Hương	7.294	3.330	3.964	0.500				70%	2.331		-	0.500					10%	0.333	0.300
09	Nguyễn Tấn Tỵ	6.932	3.000	3.932	0.500	0.200			70%	2.240		-	0.500					6%	0.192	0.300

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															Hệ số phụ cấp khác
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
10	Nguyễn Thị Thu Thủy	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
11	Đỗ Thị Thanh Hiếu	8.675	3.000	5.675	0.500	0.150			70%	2.205	70%	2.205						10%	0.315	0.300
12	Nguyễn Thị Thu Sa	6.616	2.340	4.276	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.500
13	Lê Thị Anh Thoa	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
14	Lê Thị Hường	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
15	Lê Thị Thanh Tuyền	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
16	Nguyễn Thị Minh Uyên	7.358	2.670	4.688	0.500				70%	1.869	70%	1.869							-	0.450
17	Trần Thị Kiều	6.416	2.340	4.076	0.500				70%	1.638	70%	1.638							-	0.300
18	Trần Văn Phi	9.399	4.340	5.059	0.500				70%	3.038		-	0.700					12%	0.521	0.300
19	Đinh Ngọc Đạt	4.202	2.060	2.142	0.500					-	70%	1.442							-	0.200
20	Phạm Thị Nhuần	4.325	2.100	2.225	0.500	0.150				-	70%	1.575							-	
21	Đinh Thị Đào	5.444	2.060	3.384	0.500				70%	1.442	70%	1.442							-	
22	Nguyễn Văn Sang	4.510	2.100	2.410	0.500	0.200				-	70%	1.610							-	0.100
Trung tâm cung ứng dịch vụ																				
01	Trương Viết Vũ	6.450	4.650	1.800	0.500	0.300							1.000							
02	Trần Quốc Tiến	5.690	3.990	1.700	0.500	0.200							1.000							
03	Đinh Kiều Long	5.160	3.660	1.500	0.500								1.000							
04	Bùi Minh Điệp	4.830	3.330	1.500	0.500								1.000							
05	Đinh Thị Nương	5.178	2.340	2.838	0.500						70%	1.638								
06	Đinh Long Thủy	4.840	3.340	1.500	0.500								1.000							
	- Đào tạo																			
	Đơn vị …																			
2	**Sự nghiệp y tế**																			
	Đơn vị …																			
3	**Sự nghiệp khoa học-công nghệ**																			
	Đơn vị …																			
4	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**																			
	Đơn vị …																			
5	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**																			
	Đơn vị …																			
6	**Sự nghiệp thể dục - thể thao**																			
	Đơn vị …																			
7	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**																			
	Đơn vị …																			
8	**Các hoạt động kinh tế**																			
	Đơn vị …																			
9	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**																			
	Đơn vị …																			
10	**Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**																			
	- Quản lý NN																			
	Văn phòng HĐND và UBND																			

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
01	Bùi Thanh Vân	7.068	3.990	2.873	0.500	0.300							1.000	25%	1.073					
02	Đinh Văn Quỳnh	6.118	3.330	2.583	0.500	0.200							1.000	25%	0.883					
03	Đinh Văn Thường	5.405	3.000	2.200	0.500	0.200							0.700	25%	0.800					
04	Đặng Thái Bình	6.230	3.660	2.365	0.500	0.200							0.700	25%	0.965					
05	Đinh Thị Bâng	5.818	3.330	2.283	0.500	0.200							0.700	25%	0.883					
06	Nguyễn Vỹ Cường	5.030	2.660	2.165	0.500								1.000	25%	0.665					
07	Đinh Thị Bích Ngọc	5.568	3.330	2.033	0.500								0.700	25%	0.833					
08	Bạch Ngọc Thêm	10.509	5.080	5.224	0.500	0.600							1.000	25%	1.420	1.704				
09	Tôn Thanh Hải	9.517	4.740	4.572	0.500	0.300							1.000	25%	1.260	1.512				
10	Đinh Công Lập	7.830	4.650	2.975	0.500	0.250							1.000	25%	1.225					
11	Lê Thị Bích Mẫn	6.588	3.000	3.383	0.500	0.150							1.000	25%	0.788	0.945				
12	Hồ Xuân Đạt	6.358	2.340	3.813	0.500	0.200					70%	1.778		25%	0.635					
13	Đinh Thị Mới	4.955	3.000	1.750	0.500								0.500	25%	0.750					
14	Phạm Thị Lệ Thanh	6.693	3.990	2.498	0.500								1.000	25%	0.998					0.200
15	Nguyễn Văn Hiệp	5.568	3.330	2.033	0.500								0.700	25%	0.833					
16	Võ Duy Tiến	5.968	2.340	3.423	0.500						70%	1.638		25%	0.585					
17	Đinh Văn Phước	4.780	2.860	1.715	0.500								0.500	25%	0.715					
18	Trần Hàn Thiên Lâm	4.805	2.720	1.880	0.500								0.700	25%	0.680					
	Phòng Kinh tế																			
01	Vũ Hà Ngọc Duy	6.230	3.660	2.365	0.500	0.200							0.700	25%	0.965					
02	Nguyễn Văn Minh	4.955	3.000	1.750	0.500								0.500	25%	0.750					
03	Nguyễn Ngọc Viên	7.899	3.330	4.364	0.500						70%	2.331		25%	0.833					
04	Trần Minh Việt	5.530	3.060	2.265	0.500								1.000	25%	0.765					
05	Đặng Quốc Vương	5.155	3.000	1.950	0.500								0.700	25%	0.750					0.100
06	Nguyễn Thị Kiều Diễm	5.568	3.330	2.033	0.500								0.700	25%	0.833					0.100
	Phòng Văn hóa xã hội																			
01	Lê Phương Nam	7.688	4.650	3.038	0.500	0.300						-	1.000	25%	1.238					
02	Nguyễn Cường	5.663	3.330	2.333	0.500							-	1.000	25%	0.833					
03	Đinh Văn Trây	4.588	2.670	1.918	0.500	0.200						-	0.500	25%	0.718					
04	Đinh Thị Py	4.338	2.670	1.668	0.500							-	0.500	25%	0.668					
05	Đinh Thị Khóa	5.356	2.340	3.016	0.500	0.150					70%	1.743		25%	0.623					
06	ĐInh Thị Thêm	6.850	3.000	3.850	0.500						70%	2.100	0.500	25%	0.750					
	Trung tâm phục vụ hành chính công																			
01	Nguyễn Văn Diệu	6.530	3.660	2.665	0.500	0.200							1.000	25%	0.965					
02	Đinh Văn Sáu	5.155	3.000	1.950	0.500								0.700	25%	0.750					
03	Đinh Văn Hốc	6.261	2.340	3.716	0.500	0.150					70%	1.743		25%	0.623					
04	Đinh Văn Hiếu	6.261	2.340	3.716	0.500	0.150					70%	1.743		25%	0.623					
05	Lương Văn Dũng	5.868	3.330	2.333	0.500								1.000	25%	0.833					
06	Đinh Văn Rông	6.261	2.340	3.716	0.500	0.150					70%	1.743		25%	0.623					
	- Đảng, đoàn thể																			
	Văn phòng Đảng ủy																			
01	Đinh Trường Giang	9.764	5.080	3.520	0.500	0.600							1.000	25%	1.420					
02	Bùi Thị Anh Dũng	12.667	5.420	6.013	0.500	0.600							1.000	25%	1.505		1.806			0.602
03	Nguyễn Viết Chưởng	10.766	4.980	4.704	0.500	0.300							1.000	25%	1.320		1.584			
04	Cao Văn Chung	7.189	3.660	2.728	0.500	0.250							1.000	25%	0.978					

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025																		
		Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															Hệ số phụ cấp khác
					Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		
							Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	5 = 6 + 7 + 24	6	7= 8+9+11+13+15 +16+18+20+22 +23	8	9	10	11=10x(6 +9)	12	13=12x(6+9+ 11)	14	15=14x(6 +9+11)	16.000	17	18=17x(6+9 +11)	19	20=19x(6+9 +11)	21	22=21x(6+9 +11)	23
05	Nguyễn Thị Thúy Vi	7.444	3.330	3.432	0.500								1.000	25%	0.833		0.999			0.100
06	Nguyễn Thị Thảo	5.752	3.060	2.065	0.500								0.700	25%	0.765					0.100
07	Đinh Thế Nam	6.345	3.330	2.333	0.500								1.000	25%	0.833					
08	Đinh Thị Thanh Tuyết	6.543	3.260	2.615	0.500								1.000	25%	0.815					0.300
09	Dương Linh	8.339	4.400	2.975	0.500	0.300							1.000	25%	1.175					
10	Lê Văn Luật	9.608	4.320	4.341	0.500	0.300							1.000	25%	1.155		1.386			
11	Hoàng Minh Tuấn	7.923	3.660	3.513	0.500								1.000	25%	0.915		1.098			
12	Nguyễn Sơn Vĩ	5.365	3.000	1.750	0.500								0.500	25%	0.750					
13	Nguyễn Thị Anh Đào	6.445	3.330	2.433	0.500								1.000	25%	0.833					0.100
14	Đinh Thị Hương	6.954	2.670	3.737	0.500						70%	1.869		25%	0.668					
15	Đinh Văn Lia	8.274	3.660	3.823	0.500	0.200							1.000	25%	0.965		1.158			
16	Nguyễn Thị Nở	8.766	3.990	3.927	0.500	0.150							1.000	25%	1.035		1.242			
17	Đinh Văn Dây	6.709	3.330	2.645	0.500	0.250							1.000	25%	0.895					
18	Đinh Văn Biếc	5.856	3.000	2.200	0.500	0.200							0.700	25%	0.800					
19	Đinh Văn Mía	4.196	2.340	1.335	0.500	0.200								25%	0.635					
	UBNMTTQ Việt Nam xã																			
01	Đinh Thị Hoa	8.141	3.330	4.077	0.500	0.250							1.000	25%	0.895		1.074			0.358
02	Đinh Thị Neo	6.616	3.000	2.960	0.500	0.200							0.500	25%	0.800		0.960			
03	Nguyễn Thị Hiền	7.067	3.330	3.003	0.500	0.250							1.000	25%	0.895					0.358
04	Đinh Văn Siêng	5.103	2.670	1.855	0.500	0.150							0.500	25%	0.705					
05	Đinh Thị Hà Từ	5.783	3.000	2.138	0.500	0.150							0.700	25%	0.788					
06	Đinh Văn Thức	6.566	2.340	3.716	0.500	0.150					70%	1.743		25%	0.623					
07	Đinh Văn Hiếu	6.336	3.330	2.283	0.500	0.200							0.700	25%	0.883					
08	Đào Công Hậu	7.923	3.660	3.513	0.500								1.000	25%	0.915		1.098			
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																			**0.300**
	+ Cấp xã																			0.300
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																			**0.300**
	+ Uỷ viên cấp xã																			0.300

Lưu ý: chi tiết từng biên chế

ị: Triệu đồng

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
		5,295.465
21,5%	1.158	28.894
21,5%	0.998	25.588
21,5%	1.140	28.309
21,5%	0.910	23.657
21,5%	0.852	21.874
21,5%	0.766	19.935
21,5%	0.797	20.685
21,5%	0.942	24.145
21,5%	0.730	19.127
21,5%	0.684	17.773
21,5%	0.643	16.807
21,5%	0.549	14.836
21,5%	0.549	14.836
21,5%	0.632	16.625
21,5%	0.544	14.755
21,5%	0.518	14.352
21,5%	0.452	12.807
21,5%	0.518	14.352
21,5%	0.452	12.807
21,5%	0.452	12.807
21,5%	0.637	16.716
21,5%	0.544	14.755
21,5%	0.730	19.127
21,5%	0.518	17.130
21,5%	0.518	17.130
21,5%	0.518	17.130
21,5%	0.452	15.077
21,5%	0.452	15.077
21,5%	0.529	17.461
21,5%	0.628	15.958
21,5%	1.044	24.112
21,5%	1.047	23.845
21,5%	0.862	20.376
21,5%	0.763	17.912

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
21,5%	0.730	17.419
21,5%	0.706	16.708
21,5%	0.561	14.036
21,5%	0.484	12.422
21,5%	0.486	14.999
21,5%	0.518	15.917
21,5%	0.452	14.020
21,5%	0.452	14.020
21,5%	0.452	14.020
21,5%	0.452	14.020
21,5%	0.518	15.917
21,5%	1.044	24.112
21,5%	1.109	24.990
21,5%	0.819	19.104
21,5%	0.730	17.419
21,5%	0.912	21.619
21,5%	0.632	15.147
21,5%	0.632	15.147
21,5%	0.632	15.147
21,5%	0.632	15.147
21,5%	0.554	13.619
21,5%	0.554	13.619
21,5%	0.550	12.642
21,5%	0.585	17.814
21,5%	0.518	11.969
21,5%	0.518	15.917
21,5%	0.452	14.020
21,5%	0.518	15.917
21,5%	0.518	15.917
21,5%	0.804	18.914
21,5%	0.486	14.999
21,5%	0.759	17.222
21,5%	1.337	26.657
21,5%	1.349	27.052
21,5%	1.349	27.052
21,5%	1.298	26.005
21,5%	1.270	25.539
21,5%	1.298	26.005
21,5%	0.999	21.084
21,5%	1.098	22.698
21,5%	1.298	26.251
21,5%	1.270	25.539
21,5%	1.290	25.865
21,5%	1.098	22.652

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
21,5%	1.098	22.698
21,5%	0.921	19.859
21,5%	0.921	19.859
21,5%	0.889	19.183
21,5%	0.834	18.583
21,5%	0.618	14.121
21,5%	0.655	14.788
21,5%	0.716	15.748
21,5%	0.637	14.351
21,5%	0.637	14.351
21,5%	0.697	15.538
21,5%	0.697	15.538
21,5%	0.666	14.996
21,5%	0.553	12.898
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.637	14.590
21,5%	0.574	16.867
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	1.388	27.979
21,5%	1.881	34.925
21,5%	1.220	25.104
21,5%	1.124	23.520
21,5%	1.092	23.203
21,5%	1.047	22.492
21,5%	0.989	21.528
21,5%	0.773	16.912
21,5%	0.711	15.941
21,5%	0.606	14.260
21,5%	0.677	15.573
21,5%	0.561	11.553
21,5%	0.529	10.956
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.617	17.990
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.759	15.446
21,5%	0.690	15.467
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.574	16.867
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	1.414	27.961

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
21,5%	1.189	24.227
21,5%	0.802	17.692
21,5%	0.795	17.614
21,5%	0.845	18.503
21,5%	0.697	15.538
21,5%	0.538	12.734
21,5%	0.573	13.443
21,5%	0.546	13.146
21,5%	0.503	12.351
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	12.351
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
	-	-
21,5%	1.372	27.709
21,5%	1.349	27.245
21,5%	1.008	21.281
21,5%	0.804	17.734
21,5%	0.730	16.414
21,5%	0.926	19.825
21,5%	0.722	16.146
21,5%	0.736	16.296
21,5%	0.690	15.467
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.546	11.742
21,5%	1.379	30.846
21,5%	1.198	27.132
21,5%	1.353	30.103
21,5%	1.345	29.944
21,5%	1.153	26.323
21,5%	1.194	27.115
21,5%	1.189	27.009
21,5%	1.090	25.110
21,5%	0.938	22.234
21,5%	0.980	23.729
21,5%	0.873	21.055
21,5%	0.873	21.055
21,5%	0.697	17.168

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
21,5%	0.703	17.253
21,5%	0.620	15.614
21,5%	0.743	18.109
21,5%	0.584	14.837
21,5%	0.533	13.927
21,5%	0.503	13.528
21,5%	0.614	15.538
21,5%	1.110	26.503
21,5%	1.098	25.268
21,5%	0.873	21.055
21,5%	0.533	13.927
21,5%	0.503	16.191
21,5%	0.503	16.191
21,5%	1.125	26.541
21,5%	1.110	26.177
21,5%	1.293	29.255
21,5%	1.221	27.861
21,5%	1.230	28.090
21,5%	1.230	28.090
21,5%	0.954	22.453
21,5%	0.889	21.264
21,5%	0.889	21.264
21,5%	0.990	23.404
21,5%	0.743	18.109
21,5%	0.731	17.874
21,5%	0.684	16.997
21,5%	0.503	16.191
21,5%	0.503	16.191
21,5%	0.503	16.191
21,5%	0.503	16.191
21,5%	0.503	16.191
21,5%	0.716	18.432
21,5%	0.830	14.484
21,5%	0.615	19.373
21,5%	0.486	11.999
21,5%	1.394	28.656
21,5%	1.246	26.322
21,5%	1.053	23.171
21,5%	1.139	23.964
21,5%	1.081	22.566
21,5%	0.999	21.184
21,5%	1.093	22.845
21,5%	0.788	17.068
21,5%	0.729	16.221

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.745	20.300
21,5%	0.503	15.481
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.503	15.013
21,5%	0.574	17.218
21,5%	0.503	15.013
21,5%	1.045	21.993
21,5%	0.443	9.833
21,5%	0.484	10.121
21,5%	0.443	12.739
21,5%	0.495	10.553
21,5%	1.064	15.093
21,5%	0.901	13.315
21,5%	0.787	12.074
21,5%	0.716	11.302
21,5%	0.503	12.117
21,5%	0.718	11.326

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
20,5%	0.879	16.538
20,5%	0.724	14.315
20,5%	0.656	12.648
20,5%	0.791	14.578
20,5%	0.724	13.613
20,5%	0.545	11.770
20,5%	0.683	13.028
20,5%	1.164	24.591
20,5%	1.033	22.270
20,5%	1.005	18.322
20,5%	0.646	15.415
20,5%	0.521	14.878
20,5%	0.615	11.595
20,5%	0.818	15.660
20,5%	0.683	13.028
20,5%	0.480	13.965
20,5%	0.586	11.185
20,5%	0.558	11.244
20,5%	0.791	14.578
20,5%	0.615	11.595
20,5%	0.683	18.482
20,5%	0.627	12.940
20,5%	0.615	12.063
20,5%	0.683	13.028
20,5%	1.015	17.989
20,5%	0.683	13.250
20,5%	0.588	10.735
20,5%	0.547	10.150
20,5%	0.510	12.532
20,5%	0.615	16.029
20,5%	0.791	15.280
20,5%	0.615	12.063
20,5%	0.510	14.650
20,5%	0.510	14.650
20,5%	0.683	13.730
20,5%	0.510	14.650
20,5%	1.164	22.849
20,5%	1.234	29.641
20,5%	1.082	25.193
20,5%	0.802	16.822

Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
20,5%	0.683	17.419
20,5%	0.627	13.460
20,5%	0.683	14.848
20,5%	0.668	15.311
20,5%	0.964	19.512
20,5%	0.947	22.483
20,5%	0.750	18.541
20,5%	0.615	12.554
20,5%	0.683	15.082
20,5%	0.547	16.272
20,5%	0.791	19.362
20,5%	0.849	20.512
20,5%	0.734	15.699
20,5%	0.656	13.703
20,5%	0.521	9.818
20,5%	0.734	19.050
20,5%	0.656	15.481
20,5%	0.734	16.537
20,5%	0.578	11.941
20,5%	0.646	13.533
20,5%	0.510	15.364
20,5%	0.724	14.827
20,5%	0.750	18.541
0.000	**0.000**	**35.100**
		35.100
		18.252
		18.252

Biểu mẫu số 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: /CV - UBND ngày /9/2025 của UBND xã Sơn Tây)

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	Dự toán năm 2026
A	B	1	3	8=1*3*2,34*12T
	TỔNG SỐ			**683.340**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**2**		**505.440**
1	***Loại I***	***1***		
	Xã	*1*	*21.000*	
2	***Loại II***	***1***		505.440
	Xã	*1*	*18.000*	505.440
3	Loại III			
	Xã ….		*15.000*	
II	**Thôn, tổ dân phố (2)**	**0**		**140.400**
1	**Số xã biên giới, hải đảo.**			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	**6,0**	
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			
2	**Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền**		**6**	**14.040**
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	**1**	**6**	14.040

	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã			
3	**Số xã, phường, thị trấn còn lại**			**126.360**
	- Thôn còn lại	**12**	**4.5**	126.360
	- Tổ dân phố		**4.5**	
III	**Khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (ngân sách tỉnh)**	**5**	**7.5**	**37.500**
1	*Xã loại 1 (xã*5 hội*8triệu)*			
2	*Xã loại 2(xã*5 hội*7,5triệu)*	5	7.5	37.500
3	*Xã loại 3(xã*5 hội*7triệu)*			

Biểu mẫu số 03

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số: /CV - UBND ngày /9/2025 của UBND xã Sơn Tây)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/9/2025	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP NĂM 2025
A	B	1	2	3	4 = 1 x 0,54 x 4,5%	5 = (2+3+4) x 12T
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Nguyên bí thư, chủ tịch.**					
2	**Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã hội**					
3	**Các chức danh còn lại**					

3	**3.5**
3	**3.5**
2.817	**3.5**

Biểu mẫu số (

KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜN

(Kèm theo Công văn số: /CV - UBND ngày

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được	
				PC TNVK	PC TN nghề
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10+11	4	5	6
	TỔNG CỘNG				
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)				
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**				
	Gồm:				
1	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo**				
	- Giáo dục:				
	Trường MN xã Sơn Dung				
1	Huỳnh Thị Cẩm Hương	0.638	0.310		0.031
2	Nguyễn Khắc Thu Hương	0.638	0.310		0.031
3	Đinh Thị Vang	0.600	0.310		
4	Đinh Thị Đúa	0.600	0.310		
5	Trần Thị Bích Huệ	0.817	0.310		
6	Phạm Thị Thu Thủy	0.600	0.310		
7	Hạ Thị Bích Thương	1.002	0.310		0.326
8	Lê Thị Thúy	1.005	0.310		0.328
9	Đinh Thị Lộc	0.630	0.310		0.025
10	Đinh Thị Láu	0.030			0.024
11	Đinh Thị Hải	0.037			0.030
12	Nguyễn Thị Nhung	0.040			0.032
13	Nguyễn Thị Anh Thư	0.030			0.024
14	Võ Thị Lan	0.045			0.037
15	Phạm Thị Bé Vấn	0.045			0.037
16	Trần Thị Bích Trâm	0.037			0.030
17	Nguyễn Thị Nguyệt	0.045			0.037
18	Đinh Thị Thúy	0.149			0.121
19	Đinh Thị Vang	0.130			0.105
20	Đinh Thị Xuân Quyền	0.149			0.121
21	Đinh Thị Đúa	0.149			0.121
22	Phạm Thị Thu Thủy	0.149			0.121
	Trường Mầm non Đak Ra Pân xã Sơn Long				
1	Nguyễn Thị Thanh Nga	0.452	0.200		0.036
2	Đinh Thị Ngách	0.677	0.310		0.043

3	Đinh Thị Mét	0.523	0.200		
4	Đinh Thị Hồng Thanh	0.851	0.310		0.016
5	Bùi Thị Tuyết Nhung	0.706	0.310		0.059
6	Nguyễn Thị Bích	0.817	0.310		
7	Huỳnh Thị Thanh Huyền	0.817	0.310		
8	Đinh Thị Hồng	0.720	0.310		0.062
	Trường MN xã Sơn Tân				
1	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	0.649	0.310		0.040
2	Lý Thị Thùy	0.637	0.310		0.030
3	Hoàng Minh Hiếu	0.641	0.310		0.033
4	Trần Thị Linh	0.637	0.310		0.030
5	Nguyễn Trần Vương	0.637	0.310		0.030
6	Lê Thị Mỹ Dung	0.637	0.310		0.030
7	Võ Thị Thanh Lan	0.637	0.310		0.030
8	Trần Thị Trang	0.633	0.310		0.027
9	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	0.633	0.310		0.027
10	Nguyễn Thị Hòa	0.817	0.310		
11	Nguyễn T. Minh Thúy	0.817	0.310		
12	Đinh Thị Tất	0.527	0.200		
13	Nguyễn Vũ Ngọc Diệp	0.600	0.310		
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung				
01	Võ Thị Kim Thanh	0.870	0.330		
02	Nguyễn Tấn Bền	0.745	0.330		0.086
03	Nguyễn Thị Hà	0.728	0.330		0.073
04	Đoàn Phan Thanh Ngân	0.870	0.330		
05	Phan Tấn Thanh	0.757	0.330		0.096
06	Nguyễn Thị Thủy	0.704	0.330		0.053
07	Hạ Thị Mỹ Nương	0.700	0.330		0.050
08	Trương Thị Thu Lá	1.083	0.330		0.360
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long				
01	Đinh Công	0.870	0.330		
02	Đinh Thị Hương	0.890	0.330		0.017
03	Nguyễn Thị Phương Hằng	0.870	0.330		
04	Võ Hữu Hiếu	0.896	0.340		
05	Phan Tố Duy	0.671	0.330		0.026
06	Đinh Thị Mai Phước	0.704	0.330		0.053
07	Trần Ngọc Danh	0.700	0.330		0.050
08	Đàm Vị	1.073	0.330		0.352
	Trường PTDTBT Th&THCS Sơn Tân				
1	Lê Thị Chi	0.968	0.340		
2	Trần Thị Kiều Hương	0.793	0.340		
3	Lâm Văn Mãng	0.774	0.330		
4	Cao Văn Nam	0.595	0.310		
5	Nguyễn Xuân Nam	0.653	0.340		
6	Võ Thị Thái	0.634	0.330		
7	Nguyễn Duy Hạ	0.634	0.330		
8	Đinh Văn Sĩ	0.634	0.330		

9	Đặng Thị Diễm Phúc	0.634	0.330		
10	Đặng Thị Hạnh	0.033			0.027
11	Trần Thị Như Quỳnh	0.045			0.037
12	Bùi Thị Cẩm Loan	0.045			0.037
13	Nguyễn Thị Huyền Nhân	0.045			0.037
14	Nguyễn Thị Lệ	0.047			0.039
15	Huỳnh Văn Thành	1.038	0.340		
16	Trương Thị Thu Lá	0.968	0.340		
17	Đỗ Dương Tuyên	0.758	0.340		
18	Nguyễn Thanh Tuấn	0.739	0.330		
19	Trần Thị Anh Huyền	0.774	0.330		
20	Huỳnh Minh Mẫn	0.739	0.330		
21	Bùi Thị Hồng	0.634	0.330		
22	Nguyễn Thị Ý	0.057			0.047
23	Nguyễn Công Son	0.057			0.047
24	Bùi Khắc Chính	0.056			0.046
25	Từ Kiêm Tân	0.057			0.047
26	Phạm Ngọc Vương	0.045			0.037
27	Phạm Thị Bích Nữ	0.037			0.030
28	Nguyễn Hữu Mến	0.833			
	Trường PTDTNT THCS Sơn Tây				
1	Phạm Thị Trang	0.870	0.330		
2	Nguyễn Văn Sang	0.817	0.310		
3	Phạm Thị Nhuần	0.817	0.310		
4	Bùi Quang Minh	0.733	0.340		
5	Đinh Thị Hinh	0.712	0.340		
6	Nguyễn Thị Thu Cúc	0.708	0.340		
7	Nguyễn Thị Thu Sa	0.870	0.330		
8	Nguyễn Tấn Ty	0.040			0.032
9	Trương Thị Xuân Hương	0.041			0.033
10	Nguyễn Thanh Sơn	0.059			0.048
11	Nguyễn Thị Minh Hoa	0.065			0.052
12	Đỗ Thị Thanh Hiếu	0.039			0.032
13	Lê Thị Anh Thoa	0.870	0.330		
14	Trương Thị Xuân Hương	0.687	0.330		
15	Bùi Quang Minh	0.055			0.045
16	Nguyễn Thị Tuyết Lan	0.055			0.045
17	Đinh Thị Hinh	0.059			0.048
18	Nguyễn Thị Thu Cúc	0.055			0.045
19	Phan Duy Cường	0.056			0.045
20	Trần Văn Phi	0.054			0.043
	- Đào tạo				
	Đơn vị …				
2	**Sự nghiệp y tế**				
	Đơn vị …				
3	**Sự nghiệp khoa học-công nghệ**				

	Đơn vị …				
4	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**				
	Đơn vị …				
5	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**				
	Đơn vị …				
6	**Sự nghiệp thể dục - thể thao**				
	Đơn vị …				
7	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**				
	Đơn vị …				
8	**Các hoạt động kinh tế**				
	Đơn vị …				
9	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
	Đơn vị …				
10	**Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**				
	- Quản lý NN				
	Văn phòng HĐND và UBND				
1	Tôn Thanh Hải	0.49	0.34		
2	Lê Thị Bích Mẫn	0.48	0.33		
3	Hồ Xuân Đạt	0.48	0.33		
	Phòng Kinh tế				
1	Đặng Quốc Vương	0.48	0.33		
2	Nguyễn Văn Minh	0.48	0.33		
	Phòng Văn hóa xã hội				
	Trung tâm phục vụ hành chính công				
	Đảng ,đoàn thể				
	Đảng ủy xã				
1	Cao Văn Chung	0.48	0.33		
2	Nguyễn Sơn Vĩ	0.48	0.33		
3	Dương Linh	0.49	0.34		
4	Hoàng Minh Tuấn	0.58	0.33		
5	Bùi Thị Anh Dũng	0.60	0.34		
	Mặt trận xã				
1	Đinh Thị Hoa	0.58	0.33		
	Tổng cộng				

)2

G XUYÊN, TRƯỚC HẠN

/9/2025 của UBND xã Sơn Tây)

Đơn vị tính: triệu đồng

Trong đó					Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổng kinh phí	Ghi chú
Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ				Các khoản đóng góp				
PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
7=25%x(4+5+6)	8=25%x(4+5+6)	9=25%x(4+5+6)	10=25%x(4+5+6)	11=(4+5+6)*tỷ lệ BH	12	13	14=3*12*1,49	15
		0.217		0.080	06/2025	7	10.453	
		0.217		0.080	02/2025	11	16.426	
		0.217		0.073	06/2025	7	9.826	
		0.217		0.073	06/2025	7	9.826	
		0.217	0.217	0.073	06/2025	7	13.380	
		0.217		0.073	07/2025	6	8.422	
		0.217		0.149	09/2025	4	9.383	
		0.217		0.150	07/2025	6	14.109	
		0.217		0.079	07/2025	6	8.852	
				0.006	03/2025	10	0.696	
				0.007	06/2025	7	0.613	
				0.008	06/2025	7	0.653	
				0.006	06/2025	7	0.488	
				0.009	07/2025	6	0.633	
				0.009	07/2025	6	0.633	
				0.007	07/2025	6	0.525	
				0.009	07/2025	6	0.633	
				0.028	07/2025	6	2.089	
				0.025	07/2025	6	1.821	
				0.028	07/2025	6	2.089	
				0.028	07/2025	6	2.089	
				0.028	07/2025	6	2.089	
		0.165		0.051	06/2026	7	7.403	
		0.247		0.076	12/2026	1	1.584	

		0.140	0.140	0.043	01/2026	12	14.686	
		0.228	0.228	0.070	11/2026	2	3.984	
		0.258		0.079	06/2026	7	11.572	
		0.217	0.217	0.073	09/2025	4	7.646	
		0.217	0.217	0.073	06/2025	7	13.380	
		0.260		0.087	06/2025	7	11.791	
		0.217		0.082	07/2025	6	9.109	
		0.217		0.080	01/2025	12	17.895	
		0.217		0.081	02/2026	11	16.502	
		0.217		0.080	06/2025	7	10.438	
		0.217		0.080	10/2026	3	4.474	
		0.217		0.080	09/2026	4	5.965	
		0.217		0.080	03/2025	10	14.912	
		0.217		0.079	03/2026	10	14.823	
		0.217		0.079	03/2026	10	14.823	
		0.217	0.217	0.073	10/2026	3	5.734	
		0.217	0.217	0.073	03/2026	10	19.114	
		0.140	0.140	0.047	10/2026	3	3.700	
			0.217	0.073	07/2026	6	8.422	
		0.231	0.231	0.078	09/2025	4	8.139	
		0.231		0.098	03/2025	10	17.422	
		0.231		0.095	03/2025	10	17.040	
		0.231	0.231	0.078	03/2025	10	20.347	
		0.231		0.100	06/2025	7	12.395	
		0.231		0.090	06/2025	7	11.528	
		0.231		0.089	06/2025	7	11.461	
		0.231		0.162	06/2025	1	2.535	
		0.231	0.231	0.078	01/2025	12	24.417	
		0.231	0.231	0.081	05/2025	8	16.659	
		0.231	0.231	0.078	04/2025	9	18.313	
		0.238	0.238	0.080	06/2025	7	14.675	
		0.231		0.084	01/2025	12	18.846	
		0.231		0.090	06/2025	7	11.528	
		0.231		0.089	06/2025	7	11.461	
		0.231		0.160	06/2025	7	17.580	
		0.553		0.075	12/2025	1	2.265	
		0.378		0.075	12/2025	1	1.855	
		0.371		0.073	07/2025	6	10.861	
		0.217		0.068	07/2025	6	8.357	
		0.238		0.075	06/2025	7	10.693	
		0.231		0.073	09/2025	4	5.930	
		0.231		0.073	09/2025	4	5.930	
		0.231		0.073	06/2025	7	10.378	

		0.231		0.073	09/2025	4	5.930	
				0.006	06/2025	7	0.534	
				0.008	06/2025	7	0.731	
				0.008	06/2025	7	0.731	
				0.008	06/2025	7	0.731	
				0.008	11/2025	2	0.220	
		0.623		0.075	06/2025	7	16.999	
		0.553		0.075	06/2025	7	15.853	
		0.343		0.075	06/2025	7	12.413	
		0.336		0.073	09/2025	4	6.913	
		0.371		0.073	09/2025	4	7.241	
		0.336		0.073	11/2025	2	3.457	
		0.231		0.073	12/2025	1	1.483	
				0.010	06/2025	7	0.929	
				0.010	06/2025	7	0.929	
				0.010	05/2025	8	1.046	
				0.010	05/2025	8	1.062	
				0.008	05/2025	8	0.836	
				0.007	04/2025	9	0.771	
0.833					07/2025	6	11.688	
		0.231	0.231	0.078	04/2025	9	18.313	
		0.217	0.217	0.073	04/2025	9	17.203	
		0.217	0.217	0.073	04/2025	9	17.203	
	0.061	0.238		0.094	06/2025	7	12.014	
	0.044	0.238		0.090	06/2025	7	11.671	
	0.041	0.238		0.089	06/2025	7	11.602	
		0.231	0.231	0.078	06/2025	7	14.243	
				0.008	03/2025	10	0.925	
				0.008	04/2025	9	0.866	
				0.011	07/2025	6	0.831	
				0.012	09/2025	4	0.605	
				0.007	09/2025	4	0.364	
		0.231	0.231	0.078	12/2025	1	2.035	
	0.040	0.231		0.087	10/2025	3	4.826	
				0.011	10/2025	3	0.389	
				0.011	11/2025	2	0.260	
				0.011	11/2025	2	0.277	
				0.011	10/2025	3	0.389	
				0.011	11/2025	2	0.262	
				0.010	12/2025	1	0.125	

0.09				0.07	03/2026	10	11.576	
0.08				0.07	07/2025	6	6.741	
0.08				0.07	08/2025	5	5.618	
0.08				0.07	03/2026	10	11.236	
0.08				0.07	10/2025	3	3.371	
0.08				0.07	06/2025	7	7.865	
0.08				0.07	08/2025	4	4.494	
0.09				0.07	08/2025	5	5.788	
0.08	0.10			0.07	07/2025	6	8.131	
0.09	0.10			0.07	09/2025	4	5.585	
0.08	0.10			0.07	08/2025	5	6.776	
							906.377	